

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA NÔNG HỘ TẠI XÃ ĐẠI AN, HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

DETERMINING ACCESSIBILITY TO FORMAL CREDIT SOURCES OF FARMER HOUSEHOLDS
IN DAI AN VILLAGE, TRA CU DISTRICT, TRA VINH PROVINCE

Nguyễn Văn Vũ An¹

Phạm Phi Hùng²

Bùi Hoàng Nam³

Tóm tắt

Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu của đề tài “Đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh”. Mục tiêu của đề tài là phân tích thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Số liệu sử dụng trong đề tài được thu thập từ một cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi với tổng số hộ được khảo sát là 400. Đề tài ứng dụng mô hình Probit để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và sử dụng mô hình Tobit để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay chính thức của nông hộ. Kết quả ước lượng cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức là dân tộc, diện tích đất, quan hệ xã hội và khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức. Nếu nông hộ tiếp cận được với tín dụng chính thức thì các biến thu nhập bình quân năm, quan hệ xã hội, tài sản thế chấp và số lần vay ảnh hưởng đến số tiền vay được của nông hộ.

Từ khóa: Tín dụng chính thức, mô hình Probit, mô hình Tobit, nông hộ.

1. Giới thiệu

Quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa (CNH – HĐH) nông nghiệp nông thôn đã và đang diễn ra mạnh mẽ ở hầu hết các địa phương trên cả nước nhằm hướng đến mục tiêu xây dựng nước Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Điều đó cho thấy rằng trong những năm tới việc đầu tư từ nước ngoài cũng như hàng hóa từ nước ngoài vào Việt Nam là một điều khó tránh khỏi. Nhưng nếu chúng ta chỉ chú trọng đến việc phát triển kinh tế thành thị mà không có sự đầu tư đối với nền kinh tế nông thôn thì khó có thể thực

¹ Thạc sĩ, Bộ môn Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Trà Vinh

² Sinh viên, Lớp Tài chính Ngân hàng khóa 2011

³ Sinh viên, Lớp Tài chính Ngân hàng khóa 2011

Abstract

The objective of the article is to analyse the situation and determine the factors to the accessibility to formal credit sources of farmer households in Dai An village, Tra Cu district, Tra Vinh province. The data used in this article were collected from the questionnaires survey with total 400 households. The paper applied Probit model to determine the factors affecting the approach of formal credit sources and Tobit model to determine the factors affecting the amount of official loans of the household from formal credit institutions. The results showed that the factors affecting the accessibility to formal credit sources are ethnicity, land area, collateral, social relationships and loans from informal credit sources. When farmer households approached formal credit sources, the variable average income of households per year, social relationships, collateral and the number of borrowing affect the amount of capital that the farmer households borrow.

Keywords: Formal credit, Probit model, Tobit model, farmer households.

hiện được công cuộc CNH – HĐH. Để phát triển song song với kinh tế thành thị, việc chú trọng đầu tư đến kinh tế nông thôn là hết sức cần thiết, đặc biệt là vấn đề tín dụng nông thôn. Ở các nước phát triển, hệ thống tài chính có dạng song hành, tức là cùng tồn tại khu vực tài chính chính thức và tài chính phi chính thức. Kết quả khảo sát năm 2015 về mức sống của người Việt Nam cho thấy chỉ có 49% hộ gia đình vay vốn từ các tổ chức tài chính chính thức (Ngân hàng Chính sách Xã hội, 2015). Kết quả này cho thấy thị trường tín dụng nông thôn còn bỏ ngỏ so với gần 80% dân số lao động làm nông nghiệp của Việt Nam. Việt Nam cần có hệ thống tín dụng nông thôn vững mạnh để cải thiện

kinh tế xã hội, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh tế nhằm nâng cao đời sống ở nông thôn.

Quyết định 67/1999/QĐ – TTg ngày 30 tháng 03 năm 1999 của Thủ tướng Chính Phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn có đề cập “Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng tăng cường huy động và cân đối đủ vốn đáp ứng tăng khối lượng tín dụng cho nhu cầu phát triển nông nghiệp và nông thôn, phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn”. Mới đây nhất, Nghị định số 41/2010/NĐ – CP ngày 12 tháng 04 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn có đề cập “khuyến khích các tổ chức tín dụng (TCTD) cho vay, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, xóa đói giảm nghèo và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân”. Điều này cho thấy sự quan tâm của Nhà nước đối với khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức (TDCT) của nông hộ nói riêng và công cuộc phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung.

Xã Đại An nằm cách trung tâm huyện Trà Cú 9km với dân số 10.040 người, phần lớn cuộc sống người dân ở đây gắn với nông nghiệp. Những năm trở lại đây, người dân tại xã đang có xu hướng mở rộng quy mô sản xuất cũng như chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi truyền thống sang các giống cây trồng vật nuôi mới, có giá trị thương phẩm cao hơn. Tuy nhiên, người dân vẫn còn rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận TDCT của nông hộ, nguyên nhân chính là do những hộ này còn nghèo không đáp ứng đủ các yêu cầu cơ bản của tổ chức tín dụng khi cho vay như tài sản thế chấp, mục đích sử dụng vốn vay, ... hay số tiền vay từ các TCTD còn bị hạn chế không đủ để phục vụ sản xuất. Với mục đích phân tích hiện trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn TDCT, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận TDCT, chúng tôi thực hiện đề tài “Đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh”.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng trong đề tài là số liệu sơ cấp và được thu thập bằng bảng câu hỏi được tiến hành vào tháng 09/2015 với đối tượng phỏng vấn là các nông hộ tiếp cận được nguồn TDCT

và không tiếp cận được nguồn TDCT. Các nông hộ được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tiêu thức phân tầng theo nông hộ có tiếp cận nguồn TDCT và không tiếp cận được nguồn TDCT. Sau khi phân nhóm, ta tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên trong từng nhóm. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phỏng vấn chi tiết 15 nông hộ. Kích cỡ mẫu cho nghiên cứu chính thức có kích thước $n = 385$.

2.2. Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp thống kê mô tả: Để mô tả hiện trạng tiếp cận nguồn TDCT của các nông hộ trên địa bàn, nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả trên cơ sở số liệu sơ cấp thu thập được. Thống kê mô tả là việc mô tả dữ liệu bằng các phép tính và chỉ số thống kê thông thường như số trung bình, nhỏ nhất, lớn nhất, độ lệch chuẩn, bảng tần số.

Việc tiếp cận nguồn TDCT xảy ra hai quá trình liên tiếp nhau: Có tiếp cận được nguồn TDCT hay không? Và lượng vốn vay là bao nhiêu? Hai quyết định này có liên quan với nhau nhưng các nhân tố ảnh hưởng có thể khác nhau. Vì vậy, đề tài sử dụng hàm Probit để xác định các nhân tố ảnh hưởng khả năng tiếp cận nguồn TDCT của nông hộ, và sử dụng hàm Tobit để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của nông hộ tiếp cận được nguồn TDCT. Dựa vào đặc thù của địa bàn nghiên cứu, đề tài sẽ ứng dụng mô hình Probit (Bliss, 1934). Một cách cụ thể, mô hình Probit có dạng như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_{i1} + \beta_2 X_{i2} + \beta_3 X_{i3} + \beta_4 X_{i4} + \beta_5 X_{i5} + \beta_6 X_{i6} + \beta_7 X_{i7} + \beta_8 X_{i8} + \beta_9 X_{i9} + \beta_{10} X_{i10} + \beta_{11} X_{i11} + \beta_{12} X_{i12} + \beta_{13} X_{i13} + \beta_{14} X_{i14} + \varepsilon_i$$

Trong đó:

Y khả năng tiếp cận nguồn TDCT của nông hộ được đo lường bằng hai giá trị 0 và 1 (1 là có tiếp cận được và 0 là không có tiếp cận được).

Các biến X là các biến độc lập (biến giải thích). Các biến này được định nghĩa và diễn giải chi tiết ở bảng sau:

Bảng 1. Ý nghĩa của các biến và kỳ vọng về dấu các hệ số β_i của mô hình Probit

Tên biến	Diễn giải ý nghĩa của biến	Kỳ vọng về dấu	Tham khảo
Tuổi chủ hộ (X_1)	Tuổi (Năm)	+	Nguyễn Quốc Nghi (2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Giới tính chủ hộ (X_2)	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu là nam, nhận giá trị 0 nếu là nữ	+	Phan Đình Khôi (2013)
Tài sản thế chấp (X_3)	Tổng giá trị tài sản của hộ có thế chấp, đáp ứng nhu cầu của TCTD (Triệu Đồng)	+	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2011)
Thu nhập bình quân năm (X_4)	Số tiền thu nhập bình quân năm của hộ (Triệu Đồng)	+	Phan Đình Khôi (2013)
Chi tiêu bình quân năm (X_5)	Số tiền chi tiêu bình quân năm của hộ (Triệu đồng)	-	Tác giả
Trình độ học vấn chủ hộ (X_6)	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu chủ hộ đã tốt nghiệp Trung học cơ sở, là 0 nếu chủ hộ chưa tốt nghiệp Trung học cơ sở	+	Nguyễn Quốc Nghi (2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Số thành viên trong hộ (X_7)	Tổng số nhân khẩu trong hộ (Người)	+/-	Nguyễn Quốc Nghi (2011)
Diện tích đất (X_8)	Tổng diện tích đất sản xuất của nông hộ (1000 m ²)	+	Nguyễn Quốc Nghi (2010)
Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng (X_9)	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu có giấy chứng nhận quyền sử dụng, 0 nếu không có giấy chứng nhận quyền sử dụng	+	Nguyễn Quốc Nghi (2011)
Hộ có khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức (X_{10})	Biến giả, 1 nếu hộ có vay, 0 nếu hộ không vay	-	Nguyễn Quốc Nghi (2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Kinh nghiệm sản xuất (X_{11})	Số năm tham gia sản xuất của hộ tính đến thời điểm nghiên cứu	+	Nguyễn Quốc Nghi (2010)
Tham gia vào tổ chức xã hội (X_{12})	Biến giả, 1 nếu hộ có tham gia, 0 nếu hộ không có tham gia	+	Nguyễn Quốc Nghi (2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Dân tộc (X_{13})	Biến giả, 1 là người Kinh, 0 là người dân tộc	+	Phan Đình Khôi (2013)
Quan hệ xã hội (X_{14})	Biến giả, là 1 nếu hộ có người thân hay bạn bè làm việc ở các cơ quan nhà nước các cấp (xã, huyện, tỉnh hay trung ương) hay ở các tổ chức tín dụng tại địa phương, là 0 nếu ngược lại	+	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2010) Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011)
Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất (X_{15})	Biến giả, là 1 nếu có ứng dụng KHKT vào sản xuất, là 0 nếu ngược lại.	+	Nguyễn Quốc Nghi (2011)

Theo Gujarati (2004), Tobit là mô hình phù hợp nhất có thể sử dụng để ước lượng ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc nếu giá trị của biến phụ thuộc bị kiểm duyệt hay không được phép nhỏ hơn một giá trị nhất định nào đó (Tobin, 1958). Trong đề tài này, giá trị của biến phụ thuộc

(số tiền hộ nông dân vay được từ nguồn TDCT) chỉ có thể lớn hơn hoặc bằng không bởi nông hộ có thể vay tiền hay khước từ hoàn toàn.

Mô hình Tobit (còn gọi là mô hình kiểm duyệt) có dạng như sau:

$$Z_i = \beta_0 + \beta_1 X_{i1} + \beta_2 X_{i2} + \beta_3 X_{i3} + \beta_4 X_{i4} + \beta_5 X_{i5} +$$

$\beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 + \beta_{10} X_{10} + \beta_{11} X_{11} + \beta_{12} X_{12}$
 $+ \beta_{13} X_{13} + \beta_{14} X_{14} + \beta_{15} X_{15} + \beta_{16} X_{16} + \beta_{17} X_{17} + \varepsilon_i$

Các biến X là các biến độc lập (biến giải thích).
 Các biến này được định nghĩa và diễn giải chi tiết ở bảng sau:
 Z là số tiền nông hộ vay được từ nguồn TDCT (Triệu đồng).

Bảng 2. Ý nghĩa của các biến và kỳ vọng về dấu các hệ số β_i của mô hình Tobit

Tên biến	Diễn giải ý nghĩa của biến	Kỳ vọng về dấu	Tham khảo
Tài sản thế chấp (X_1)	Tổng giá trị tài sản của hộ có thể thế chấp, đáp ứng nhu cầu của TCTD (Triệu đồng)	+	Trương Đông Lộc và Vương Quốc Duy (2008), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2010)
Diện tích đất (X_2)	Tổng diện tích đất sản xuất của nông hộ (1000 m ²)	+	Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Hộ có khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức (X_3)	Biến giả, 1 nếu hộ có vay, 0 nếu hộ không vay	-	Nguyễn Quốc Nghi (2010), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Tham gia vào tổ chức xã hội (X_4)	Biến giả, 1 nếu hộ có tham gia, 0 nếu hộ không có tham gia	+	Nguyễn Quốc Nghi (2010), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Thu nhập bình quân năm (X_5)	Số tiền thu nhập bình quân năm của hộ (Triệu đồng)	+	Phan Đình Khôi (2013)
Quan hệ xã hội (X_6)	Biến giả, là 1 nếu hộ có người thân hay bạn bè làm việc ở các cơ quan nhà nước các cấp (xã, huyện, tỉnh hay trung ương) hay ở các tổ chức tín dụng tại địa phương, là 0 nếu ngược lại	+	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2010), Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011)
Kinh nghiệm sản xuất (X_7)	Số năm tham gia sản xuất của hộ tính đến thời điểm nghiên cứu	+	Nguyễn Quốc Nghi (2010)
Dân tộc (X_8)	Biến giả, 1 là người Kinh, 0 là người dân tộc	+	Phan Đình Khôi (2013)
Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất (X_9)	Biến giả, là 1 nếu có ứng dụng KHKT vào sản xuất, là 0 nếu ngược lại.	+	Nguyễn Quốc Nghi (2011)
Khoảng cách (X_{10})	Khoảng cách từ hộ tới chợ huyện hay thị trấn, nơi các TCTD thường mở chi nhánh (Km)	-	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2010)
Mục đích sử dụng vốn (X_{11})	Biến giả, có giá trị là 1 nếu vay với mục đích sản xuất, là 0 nếu vay để tiêu dùng hay trả nợ	+	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2010)
Số lần vay (X_{12})	Là số lần vay tín dụng chính thức của hộ tính đến thời điểm nghiên cứu	+	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2010)
Thời gian cư trú (X_{13})	Là thời gian cư trú của hộ tính từ năm bắt đầu sinh sống tại địa phương (Năm)	+	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Giới tính (X_{14})	Giới tính của chủ hộ, biến giả, nhận giá trị là 1 nếu chủ hộ là nam, là 0 nếu chủ hộ là nữ	+	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tại xã Đại An

Trong 400 hộ gia đình được phỏng vấn, có tới 343 chủ hộ là nam (chiếm tỷ trọng 85,80%), còn lại 57 chủ hộ là nữ (14,20%). Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế của các hộ sản xuất nông nghiệp ở nông thôn, hầu hết chủ hộ là nam giới, và là trụ cột trong gia đình.

Trong tổng số nông hộ được khảo sát, phần lớn chủ hộ là người Khmer (258 chủ hộ, chiếm tỷ trọng 64,50%), còn lại có 142 chủ hộ là người Kinh (35,50%). Kết quả này hoàn toàn tương thích với tỷ lệ đồng bào dân tộc Khmer sinh sống tại xã Đại An nói riêng và huyện Trà Cú nói chung. Trình độ học vấn của chủ hộ tương đối thấp, có tới 333 chủ hộ chưa tốt nghiệp Trung học Cơ sở (THCS) (chiếm tỷ trọng 83,30%), số còn lại đã tốt nghiệp THCS (67 người, chiếm tỷ trọng 16,30%). Theo số liệu điều tra, chủ hộ có độ tuổi trung bình trong số 400 quan sát là 48 tuổi, độ tuổi nhỏ nhất là 27 tuổi, và lớn nhất là 83 tuổi. Kết quả này cho thấy, đây là độ tuổi tương đối cao, thể hiện kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất cũng như trong đời sống và độ tuổi này còn thể hiện chủ hộ là người có trách nhiệm trong gia đình. Điều này sẽ giúp nông hộ rất nhiều vì họ có thể tận dụng kinh nghiệm của

minh vào trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, cải thiện cuộc sống của gia đình mình.

Thực tế trên địa bàn nghiên cứu, số thành viên trong một hộ nhỏ nhất là 1 người và lớn nhất là 10 người, trung bình mỗi hộ có 4 người. Với số lượng thành viên như vậy, đây là nguồn cung cấp lao động tương đối lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp tại địa phương. Bên cạnh kết quả đó, hộ có số thành viên phụ thuộc nhiều nhất là 4 người (6 hộ, chiếm 1,50% tổng số hộ được khảo sát) và 127 hộ được điều tra không có người phụ thuộc. Trung bình cứ 1 nông hộ thì có 1 người dưới độ tuổi lao động hoặc trên độ tuổi lao động.

Trong tổng số quan sát thống kê, 226 hộ trả lời có khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức (TDPCT), chiếm tỷ trọng 56,50%. Bên cạnh đó, kết quả còn cho thấy có khoảng 75,00% số hộ ở khu vực điều tra có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 14,20% số hộ có người thân, bạn bè làm ở cơ quan nhà nước hay TCTD tại địa phương. Những hộ này có lợi thế hơn trong việc vay vốn chính thức như thủ tục, hồ sơ vay vốn, thời gian chờ đợi, lãi suất khoản vay, thời hạn vay,... so với những hộ không có người thân, bạn bè làm tại tổ chức tín dụng ở địa phương.

Bảng 3. Thông tin liên quan đến nông hộ được phỏng vấn

Chỉ tiêu	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Hộ có người thân, bạn bè làm ở cơ quan nhà nước hay TCTD tại địa phương	57	14,20
Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	300	75,00
Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất	60	15,00
Hộ có khả năng vay từ nguồn TDPCT	226	56,50

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2015

Diện tích đất sản xuất của nông hộ được khảo sát trung bình là 3.460 m²/nông hộ. Qua đó, chúng ta có thể thấy sự chênh lệch về diện tích đất sản xuất giữa các nông hộ, trong khi nhiều nông hộ không có đất sản xuất, một số nông hộ có diện tích đất sản xuất lên tới 3 ha. Số năm tham gia sản xuất tính đến thời điểm phỏng vấn của nông hộ trung bình là 15 năm. Có những nông hộ với nghề nghiệp chính không gắn liền với nông nghiệp nên số năm tham gia sản xuất bằng 0. Thu nhập trung bình hằng năm của mỗi hộ vào khoảng 45,44 triệu đồng, trong khi đó chỉ tiêu trung bình của hộ khoảng 42,09 triệu đồng. Bên cạnh đó, có hộ cá biệt mức thu nhập lên tới 1.550 triệu đồng/năm, chỉ tiêu đạt mức 1.550

triệu đồng/năm, đây là những hộ có diện tích đất sản xuất lớn, nuôi trồng những con giống mang lại giá trị thương phẩm cao như tôm, cá lóc,...

Theo tình hình thực tế trên địa bàn, trong tổng số 300 hộ có vay, phần lớn là vay từ Ngân hàng Chính sách Xã hội (173 hộ, chiếm tỷ trọng cao nhất 57,50% trong 300 hộ). Kế đến là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (76 hộ, chiếm tỷ trọng 25,20%). Cuối cùng phải kể đến là Quỹ Tín dụng Nhân dân, do đặc thù Quỹ Tín dụng Nhân dân cho vay với lãi suất tương đối cao, chủ yếu vay tiêu dùng là chính và lượng vốn vay cơ bản không đáp ứng đủ nhu cầu của người nông dân nên số hộ vay vốn tại quỹ tín dụng theo kết quả điều tra là

không nhiều (52 hộ, chiếm tỷ trọng 17,30%).

Điều tra cũng cho thấy, nhu cầu vốn vay trung bình của các hộ từ ba nguồn chính thức là 19,50 triệu đồng và số tiền thực tế được các đơn vị tín dụng chấp nhận là 17,87 triệu đồng. Như vậy, lượng vốn được vay cơ bản đáp ứng được nhu cầu của các nông hộ. Số tiền giải ngân nhỏ nhất thuộc về Ngân

hàng Chính sách Xã hội (1 triệu đồng), số tiền giải ngân lớn nhất thuộc về Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (200 triệu đồng). Lượng giải ngân trung bình đối với Ngân hàng Chính sách Xã hội là 9,27 triệu đồng (nhỏ nhất là 1 triệu đồng và lớn nhất 40 triệu đồng). Số tiền vay nhỏ nhất đối với quỹ tín dụng là 3 triệu đồng, lớn nhất là 60 triệu đồng và trung bình là 19,21 triệu đồng.

Bảng 4. Thông tin vay vốn của nông hộ

Chỉ tiêu	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Số tiền xin vay (triệu đồng)	300	1	19,50	200	27,02
Số tiền vay được (triệu đồng)	300	1	17,87	200	24,09
Kỳ hạn (tháng)	300	3	17	60	10,38
Lãi suất (%)	300	0,1	0,88	1,5	0,33
Thời gian chờ đợi (ngày)	300	1	8	365	21,16

Nguồn: Số liệu khảo sát, năm 2015

Lãi suất cho vay trung bình của ngân hàng trong địa bàn nghiên cứu là 0,88%/tháng, lãi suất cho vay thấp nhất là 0,1%/tháng và lãi suất cao nhất là 1,5%/tháng. Với lãi suất này, nông hộ phải trả cho những khoản vay tiêu dùng của Quỹ Tín dụng Nhân dân.

Kỳ hạn nợ trung bình của các khoản vay từ nguồn TDCT là 17 tháng. Có thể nói đây là kỳ hạn nợ tương đối dài, đủ để nông hộ có thể yên tâm sản xuất và có thể trả nợ cho ngân hàng khi đến hạn. Kỳ hạn trả nợ ngắn nhất thuộc về những khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hoặc Quỹ Tín dụng Nhân dân, kỳ hạn nợ dài nhất là 60 tháng tại Ngân hàng Chính sách Xã hội.

Thời gian chờ đợi trung bình từ khi nộp hồ sơ xin vay tới khi nhận được tiền là 8 ngày. Đối với những hộ có người thân làm việc tại tổ chức tín dụng, từ khi nộp hồ sơ tới khi được giải ngân chỉ trong vòng 2 ngày. Đối với giá trị tài sản thế chấp theo đánh giá của ngân hàng, những nông hộ vay từ Ngân hàng Chính sách Xã hội không cần thế chấp tài sản, giá trị tài sản thế chấp (TSTC) lớn nhất là 400 triệu đồng, giá trị TSTC trung bình là 36,67 triệu.

Theo kết quả thống kê, có 205 trong tổng số 300 nông hộ vay tiền với mục đích sản xuất kinh doanh, chiếm tỷ trọng 68,30%, 95 hộ (tỷ trọng 31,70%), còn lại các nông hộ vay tiền về để tiêu dùng, trả nợ,... Tuy nhiên, vẫn còn những nông hộ sử dụng tiền vay không đúng mục đích với hồ sơ xin vay.

Về tình hình hoàn trả nợ vay, chỉ 46 hộ (tỷ lệ

15,30%) không đủ khả năng hoàn trả nợ vay với nhiều lí do khác nhau như vay tiền mục đích sản xuất nhưng lại để tiêu dùng nên khi khoản nợ đáo hạn không có tiền trả. Các hộ còn lại với nhiều cách khác nhau đã trả nợ vay đúng hạn (254 hộ, tỷ lệ 84,70%). Bên cạnh đó, chỉ 55 hộ (chiếm tỷ trọng 18,30%) được phỏng vấn trả lời lượng vốn vay chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn, số còn lại hài lòng với lượng vốn vay được từ nguồn TDCT (245 hộ, chiếm tỷ trọng 81,70%).

Bảng 5. Nguyên nhân không tiếp cận được TDCT của nông hộ

Nguyên nhân	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Thủ tục rườm rà	14	14
Không biết thế nào để vay	12	12
Thời gian chờ đợi lâu	3	3
Không có tài sản thế chấp	26	26
Lãi suất quá cao	16	16
Phải có xác nhận của địa phương	22	22
Vốn vay không phù hợp với mục đích sử dụng	0	0
Khác	7	7
Tổng	100	100

Nguồn: Số liệu khảo sát, năm 2015

Bảng 5 cho thấy, nguyên nhân chính khiến 100/400 nông hộ được phỏng vấn không thể tiếp cận nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng tại địa phương là do không có tài sản thế chấp (26,00%), đây cũng là một trong những yêu cầu chính của các tổ chức tín dụng đưa ra với khách hàng khi vay vốn. Có 22 hộ được phỏng vấn trả lời do phải có

xác nhận từ địa phương về trường hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nghèo sản xuất kinh doanh,... nên không thể vay nguồn vốn ưu đãi. Thời gian chờ đợi lâu (3,00%) là do các nông hộ này cần vốn gấp nhằm đáp ứng nhu cầu tức thời nên không thể chờ đợi quá trình xét duyệt giải ngân của các ngân hàng. Bên cạnh đó, chỉ có 7/100 nông hộ theo điều tra cho biết không có nhu cầu vay vốn ngân hàng hoặc có trường hợp xin vay mà không được chấp nhận.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ

Như trên đã trình bày, nghiên cứu sử dụng mô hình Probit để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận TDCT của nông hộ. Biến phụ thuộc trong mô hình này là khả năng tiếp cận TDCT (có tiếp cận được hoặc không tiếp cận được). Các biến giải thích là tuổi chủ hộ, giới tính chủ hộ, tài sản thế chấp, thu nhập bình quân năm, chỉ tiêu bình quân năm, trình độ học vấn chủ hộ, số thành viên trong hộ, diện tích đất sản xuất, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng, khả năng vay phi chính thức, kinh nghiệm sản xuất, tham gia vào tổ chức xã hội, kinh nghiệm sản xuất, dân tộc, quan hệ xã hội, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Theo kết quả hồi quy, hệ số tương quan Spearman giữa biến chỉ tiêu và thu nhập $> 0,6$, biến tham gia tổ chức xã hội và quan hệ xã hội cũng $> 0,6$ nên giữa hai cặp biến này xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Nhóm nghiên cứu đã bỏ đi 2 biến chỉ tiêu bình quân và tham gia vào tổ chức xã hội. Sau khi loại bỏ 2 biến khỏi mô hình, mô hình không còn xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Ngoài ra, Pseudo $R^2 = 0,1622$, LR $Chi^2 = 72,96$, phần trăm dự báo chính xác là 75,25% nên mô hình có ý nghĩa thống kê phù hợp.

Kết quả ước lượng được trình bày ở Bảng 6 cho thấy trong số 13 biến đưa vào mô hình thì 4 biến có ý nghĩa thống kê ở mức dưới 10%. Trong đó, dân tộc có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tiếp cận TDCT của nông hộ, kế đến biến quan hệ xã hội, khả năng vay từ nguồn TDPCT và cuối cùng biến diện tích đất. Với giả thuyết các yếu tố khác không đổi, ảnh hưởng của từng yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận TDCT của nông hộ được diễn giải như sau:

Diện tích đất (X_8): Biến độc lập này có tương quan thuận với khả năng tiếp cận TDCT của nông hộ với mức ý nghĩa thống kê 10% và giống với kì vọng ban đầu. Tương tự như kết quả nghiên cứu của Hồng Hoàng Anh (2008) và nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi (2013), kết quả ước lượng chỉ ra rằng những nông hộ có diện tích đất lớn hơn các hộ còn lại 1000m² thì có khả năng tiếp cận TDCT cao hơn 3,42% so với những hộ còn lại. Mỗi quan hệ này có thể giải thích như sau: đối với hộ nông dân, quy mô đất canh tác là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo cho hộ mở rộng sản xuất kinh doanh. Diện tích đất sản xuất lớn, nông hộ có thể sản xuất với quy mô lớn đồng thời có xu hướng mở rộng sản xuất. Điều này dẫn tới nhu cầu vay vốn của nông hộ cũng tăng theo nhằm trang trải chi phí hoặc đầu tư. Đây cũng là một căn cứ để ngân hàng tiến hành cho vay vì ngân hàng chủ yếu cho người nông dân vay với mục đích sản xuất cũng như mở rộng sản xuất hơn là cho vay tiêu dùng. Mặt khác, khi nông hộ sở hữu diện tích đất lớn sẽ là một trong những lợi thế về mặt tài sản thế chấp khi vay vốn chính thức, chính vì lẽ đó ngân hàng sẽ dễ dàng chấp nhận những nông hộ có giá trị đất đai hay giá trị tài sản thế chấp lớn khi xét duyệt hồ sơ cho vay. Do vậy, khả năng tiếp cận TDCT của nông hộ cao nếu diện tích đất sản xuất lớn.

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Probit

Biến số	Hệ số ước lượng	Tác động biên dy/dx	Giá trị thống kê Z
Hằng số (C)	0,6239	-	1,40
Tuổi chủ hộ (X_1)	- 0,0027	- 0,0073	- 0,35
Giới tính chủ hộ (X_2)	0,1957	0,0562	0,95
Tài sản thế chấp (X_3)	0,0005	0,0001	0,19
Thu nhập bình quân năm (X_4)	- 0,0016	- 0,0004	- 1,52
Trình độ học vấn chủ hộ (X_6)	0,3279	0,0801	1,38
Số thành viên trong hộ (X_7)	- 0,0016	- 0,0004	- 0,03
Diện tích đất (X_8)	0,1263	0,0342	3,42*
Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng (X_9)	0,1149	0,0319	0,64
Khả năng vay từ nguồn tín dụng PCT (X_{10})	- 0,6209	- 0,1616	- 3,79***
Kinh nghiệm sản xuất (X_{11})	- 0,0059	- 0,0016	- 0,79

Dân tộc (X_{13})	- 0,3152	- 0,8860	- 1,95*
Quan hệ xã hội (X_{14})	1,3530	0,2251	3,16***
Ứng dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất (X_{15})	0,4062	0,0960	1,32
Tổng số quan sát: 400			
Pseudo R ² : 0,1622			
LR Chi ² : 72,96*			
Phần trăm dự chính xác : 75,25%			

Ghi chú: *, **, *** lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức α là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2015

- Khả năng vay từ nguồn TDPCT (X_{10}): Đây là biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, là biến độc lập có ý nghĩa tương quan nghịch với khả năng tiếp cận nguồn vốn TDCT của nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số của biến thu nhập mang dấu giống với dấu kì vọng ban đầu. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của tác giả Bùi Văn Trịnh và Nguyễn Quốc Nghi (2013). Cụ thể, các hộ có khả năng vay từ nguồn TDPCT tăng 1.0% thì khả năng tiếp cận nguồn TDCT của nông hộ giảm 16,16%. Nguyên nhân là do phần lớn nông hộ tìm đến nguồn vốn phi chính thức để vay là những nông hộ không đáp ứng được yêu cầu của các tổ chức tín dụng về tài sản thế chấp, thu nhập hay kế hoạch sử dụng vốn. Trong quá trình sản xuất, nếu nông hộ vay vốn phi chính thức từ cửa hàng vật tư nông nghiệp, người quen hay “vay nóng” để trang trải chi phí đầu tư sản xuất thì họ rất ít và gần như không có nhu cầu vay vốn chính thức, hơn nữa nhiều nông hộ cho rằng việc tiếp cận với các TCTD chính thức rất khó khăn do bị giới hạn về thời gian và thế chấp, trong khi việc vay vốn phi chính thức thì không cần tài sản thế chấp và thời gian nhận được tiền rất nhanh. Ngoài ra, nếu có việc đột xuất thì các nông hộ thường vay tiền phi chính thức vì khoản vay nhỏ, mang tính cấp bách và việc vay vốn dễ dàng, đơn giản. Đây là những yếu tố mà TCTD chính thức không đáp ứng được vì các TCTD nghĩ rằng cho vay như vậy sẽ tiềm ẩn rất nhiều rủi ro trong khâu hoàn trả.

- Dân tộc (X_{13}): Kết quả ước lượng cho thấy, biến giả này có ảnh hưởng ngược chiều với biến phụ thuộc và tác động mạnh nhất tới biến phụ thuộc với mức ý nghĩa 10%. Kết quả chỉ ra rằng đối với những hộ là người Kinh thì khả năng tiếp cận TDCT sẽ thấp hơn so với người Khmer là 88,60%. Kết quả này khác với kì vọng về dấu ban đầu, do địa bàn triển khai nghiên cứu phần lớn là người Khmer, những hộ này thường nằm trong diện những hộ nghèo hoặc cận nghèo có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn nên sẽ thuận lợi hơn trong việc tiếp cận được với những chính sách hỗ

trợ đồng bào dân tộc thiểu số của Nhà nước. Một trong những chính sách thiết thực nhất là tạo điều kiện cho người dân tộc thiểu số vay tiền để sản xuất kinh doanh, cho con đi học, cho vay hộ nghèo để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống... Cùng với việc tại địa bàn nghiên cứu tập trung phần lớn là người dân tộc thiểu số sinh sống nên xác suất tiếp cận TDCT của hộ cũng cao hơn so với những hộ là người Kinh. Chính vì lẽ đó nên các hộ là người Khmer có khả năng tiếp cận với nguồn vốn từ ngân hàng, đặc biệt là Ngân hàng Chính sách Xã hội cao hơn so với những nông hộ là người Kinh.

- Quan hệ xã hội (X_{14}): Đây là một trong bốn nhân tố ảnh hưởng mang tính quyết định đến khả năng tiếp cận TDCT của hộ nông dân. Biến này ảnh hưởng tới biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa 1%. Giống như những kết quả nghiên cứu của tác giả Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013), biến quan hệ xã hội có ý nghĩa tương quan thuận với khả năng tiếp cận nguồn TDCT và đúng với kì vọng ban đầu của tác giả. Những hộ có mối quan hệ xã hội mật thiết sẽ có khả năng tiếp cận TDCT cao hơn 22,51% so với những hộ không có mối quan hệ xã hội. Theo đó, hộ có người thân hay bạn bè làm việc ở các cơ quan nhà nước các cấp (xã, huyện, tỉnh hay trung ương) hay ở các tổ chức tín dụng tại địa phương có khả năng vay vốn chính thức cao hơn vì việc tiếp cận thông tin về khoản vay, nhất là những khoản vay ưu đãi sẽ rất tốt, đồng thời sẽ được trợ giúp rất nhiều về việc làm hồ sơ thủ tục xin vay, thời gian chờ đợi được giải ngân sẽ ngắn hơn so với những hộ không có mối quan hệ xã hội. Bên cạnh đó, đối với những chương trình tín dụng ưu đãi của Nhà nước thông qua Ngân hàng Chính sách Xã hội, những nông hộ có người thân làm ở chính quyền địa phương sẽ dễ dàng hơn trong việc xin xác nhận cũng như xét duyệt vay.

3.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay chính thức của nông hộ

Sau khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận TDCT của nông hộ, nghiên cứu

tiếp tục xác định các yếu tố ảnh hưởng đến số tiền vay của nông hộ.

Biến phụ thuộc trong mô hình này là số tiền nông hộ vay được từ nguồn tín dụng chính thức (triệu đồng). Các biến giải thích là tài sản thế chấp, diện tích đất, khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức, tham gia vào tổ chức xã hội, thu nhập bình quân năm, quan hệ xã hội, khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức, kinh nghiệm sản xuất,

dân tộc, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, khoảng cách, mục đích sử dụng vốn, số lần vay, thời gian cư trú.

Theo kết quả hồi quy, Pseudo $R^2 = 0,1557$, LR $\text{Chi}^2 = 428,89$, Prob > $\text{Chi}^2 = 0,000$ và hệ số tương quan Spearman giữa các biến đều < 0,6 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nên mô hình có ý nghĩa thống kê và phù hợp.

Bảng 7. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Tobit

Biến số	Hệ số ước lượng	Tác động biên dy/dx	Giá trị thống kê t
Hằng số (C)	3,7870	-	1,07
Tài sản thế chấp (X_1)	0,1690	0,1314	9,16***
Diện tích đất (X_2)	-0,0361	-0,0281	-0,16
Khả năng vay từ nguồn tín dụng PCT (X_3)	0,9886	0,7687	0,66
Tham gia vào tổ chức xã hội (X_4)	1,5313	1,1906	0,87
Thu nhập bình quân năm (X_5)	0,1735	0,1349	14,34***
Quan hệ xã hội (X_6)	3,6509	2,8387	1,96*
Kinh nghiệm sản xuất (X_7)	-0,0583	-0,4535	-0,98
Dân tộc (X_8)	-0,6139	-0,4773	-0,41
Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất (X_9)	-0,5821	-0,4526	-0,28
Khoảng cách (X_{10})	0,1138	0,0885	0,42
Mục đích sử dụng vốn (X_{11})	-1,0164	-0,7903	-0,63
Số lần vay (X_{12})	0,8196	0,6372	1,71*
Thời gian cư trú (X_{13})	-0,0438	-0,0340	-0,71
Giới tính chủ hộ (X_{14})	0,5138	0,3995	0,24
Tổng số quan sát: 300			
Pseudo R^2 : 0,1557			
LR Chi^2 : 428,89*			

Ghi chú: *, **, *** lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức α là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2015

Kết quả ước lượng ở Bảng 7 cho thấy trong số 14 biến đưa vào mô hình thì 4 biến có ý nghĩa thống kê ở mức dưới 10%. Trong đó, biến quan hệ xã hội có ảnh hưởng mạnh nhất đến số tiền mà nông hộ vay được từ nguồn TDCT, kế đến là số lần vay trước đây, thu nhập bình quân năm, và cuối cùng là tài sản thế chấp. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi, ảnh hưởng của từng yếu tố đến số tiền mà nông hộ vay được từ các TCTD chính thức được diễn giải như sau:

- Tài sản thế chấp (X_1): Tổng giá trị tài sản thế chấp của hộ là nhân tố ảnh hưởng rất quan trọng tới lượng vốn vay của nông hộ và có ảnh hưởng thuận tới lượng vốn vay ở mức ý nghĩa 1%, điều này đúng như kì vọng ban đầu. Cụ thể khi tổng giá trị tài sản thế chấp của một hộ được cán bộ tổ chức tín dụng thẩm định và đánh giá lớn hơn 1

triệu đồng so với những hộ khác thì số tiền vay từ nguồn TDCT tăng thêm 0,1314 triệu đồng. Quan điểm của người cho vay bao giờ cũng là sự ràng buộc giữa hai bên nên TCTD đã đưa ra những quy định về việc thế chấp và buộc người vay phải chấp hành. Các TCTD dùng tài sản thế chấp của nông hộ làm tài sản đảm bảo các khoản nợ vay và cũng nhằm mục đích ràng buộc nông hộ trong vấn đề trả nợ. Nếu xảy ra trường hợp nông hộ mất khả năng trả nợ thì các TCTD sẽ thanh lý tài sản thế chấp để thu hồi vốn đã cho nông hộ vay. Chính vì lẽ đó, khi người nông hộ đi vay sở hữu những tài sản thế chấp có giá trị càng lớn thì khả năng tiếp cận với nguồn TDCT càng cao, và đối với lượng vốn vay cũng như vậy. Kết quả này phản ánh vai trò quan trọng của đất đai, nhà cửa được dùng để thế chấp. Trong thị trường tín dụng nông thôn, nơi mà các hộ gia đình có tài sản để thế chấp cho việc vay vốn

và tài sản thế chấp đó có giá trị cao thì lợi thế hơn rất nhiều so với các hộ gia đình không có tài sản thế chấp khi họ tham gia một nhóm tín dụng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Zeller (1994) ở Madagascar và nghiên cứu của Phạm và Izumida (2002) tại Việt Nam.

- Thu nhập bình quân năm (X_5): Biến này ảnh hưởng cùng chiều với biến phụ thuộc và ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010). Có thể nhận thấy rằng, những hộ có thu nhập bình quân năm trước khi vay cao thì nông hộ đó được xét là có khả năng về tài chính và vay được nhiều vốn TDCT hơn so với những hộ có thu nhập thấp. Khả năng về tài chính là thông qua thu nhập bao gồm các khoản thu cố định hằng năm từ sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt, đất đai, từ lương... Về phía cung tín dụng, một trong những điều kiện để vay được vốn đó là khả năng “làm ra tiền” và dòng thu nhập của người xin vay. Và đương nhiên người cho vay sẽ ưu tiên cho những hộ kiếm được tiền hay nói cách khác là có dòng thu nhập ổn định hoặc có thu nhập cao vay số tiền nhiều hơn so với những hộ không có thu nhập hoặc thu nhập thấp hơn, điều này dẫn đến việc thu nhập trước khi vay của người đi vay cao thì lượng vốn vay được sẽ tăng, TCTD cho vay sẽ giảm bớt được phần nào rủi ro. Còn tâm lý người đi vay thì thường có nhu cầu vay tương xứng với thu nhập và lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh mà họ có được. Cụ thể, những hộ có thu nhập bình quân năm cao hơn những hộ còn lại 1 triệu đồng thì lượng vốn vay được sẽ cao hơn 0,1375 triệu đồng.

- Quan hệ xã hội (X_6): Kết quả ước lượng cho thấy mối quan hệ xã hội của chủ hộ có ý nghĩa thống kê khá cao và tỷ lệ thuận với lượng vốn vay từ các TCTD chính thức. Với mức ý nghĩa 10%, kết quả cho thấy rằng những hộ có người thân, bạn bè làm việc tại các cơ quan nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng tại địa phương sẽ vay được số tiền cao hơn các hộ không có quan hệ xã hội là 3,6509 triệu đồng, điều này cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ của biến này đối với biến phụ thuộc. Khi nông hộ có được mối quan hệ thân thiết với cán bộ tín dụng hoặc cán bộ địa phương sẽ giúp nông hộ nắm bắt các thông tin về tín dụng nhanh hơn đặc biệt là các gói tín dụng ưu đãi. Điều này cũng phù hợp với thực tế bởi vì do quen biết nên các nhân viên ngân hàng có thể biết được tình hình sản xuất kinh doanh của hộ một cách chính xác nên họ sẵn sàng cho vay nhiều hơn những hộ khác. Thêm vào đó,

khi có ý định vay vốn, các nông hộ này sẽ tận dụng hết tất cả những mối quan hệ hay tận dụng mọi cách để có thể vay vốn nhiều hơn so với khả năng có thể trả nợ của hộ. Kết quả cũng có ý nghĩa khi đặt trong những trường hợp nông hộ được vay vốn tín dụng ưu đãi, khi có người thân là cán bộ địa phương, nông hộ sẽ được lợi hơn rất nhiều trong việc ưu tiên được vay vốn và trong khâu làm thủ tục vay vốn.

- Số lần vay (X_{13}): Đây là biến có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, là biến độc lập có ý nghĩa tương quan thuận đúng như kì vọng đối với biến phụ thuộc là lượng vốn vay chính thức của nông hộ. Kết quả nghiên cứu thực tế cho thấy, những nông hộ đã từng vay và trả nợ đúng hạn thì sẽ dễ dàng vay được nhiều lần và lượng vay sẽ tăng. Cụ thể, nếu nông hộ có số lần vay trước đây lớn hơn 1 lần so với hộ khác được phỏng vấn thì số tiền vay được từ TCTD chính thức cũng tăng 0,8196 triệu đồng. Số lần vay càng nhiều sẽ càng giúp nông hộ xây dựng được niềm tin, sự uy tín với các tổ chức tín dụng nhiều hơn và được các tổ chức tín dụng thẩm định hồ sơ nhanh chóng và dễ dàng, từ đó nông hộ sẽ có khả năng vay được với số tiền lớn hơn so với những lần trước. Tóm lại, đây là biến cho thấy tầm quan trọng của mối quan hệ với các TCTD trong việc làm giảm thông tin bất cân xứng hay tạo uy tín trong quan hệ tín dụng. Số lần vay cũng là một trong những yếu tố quan trọng để duy trì cho vay theo mối quan hệ mà các nghiên cứu của Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2010) đã thực hiện.

4. Kết luận

Đề tài nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận TDCT của nông hộ và lượng vốn vay được từ nguồn TDCT của nông hộ. Kết quả khảo sát cho thấy, nông hộ không tiếp cận được nguồn TDCT với lý do chủ yếu là không có tài sản thế chấp và phải có xác nhận của địa phương, có những nông hộ được khảo sát cho rằng do thủ tục vay vốn rườm rà nên không tiếp cận được nguồn TDCT. Nguồn TDCT mà nông hộ tiếp cận được chủ yếu là từ Ngân hàng Chính sách Xã hội. Đối với những khoản vay từ các TCTD còn lại thì nông hộ chủ yếu tự tìm kiếm thông tin để vay. Số tiền vay được nông hộ chủ yếu sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh đúng với mục đích xin vay. Nhưng vẫn còn tồn tại những nông hộ sử dụng đồng vốn không đúng mục đích. Số tiền nông hộ xin vay từ nguồn TDCT so với số tiền vay được

còn có sự chênh lệch nhất định. Thông qua việc ứng dụng mô hình Probit, nghiên cứu đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận TDCT của nông hộ gồm có: diện tích đất, khả năng vay từ nguồn TDPCT, dân tộc và quan hệ xã hội. Trong đó, biến dân tộc có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tiếp cận TDCT của nông hộ. Khi đã tiếp cận

được nguồn TDCT, lượng vốn vay mà hộ nhận được bị ảnh hưởng bởi các yếu tố: tài sản thế chấp, thu nhập bình quân/năm, quan hệ xã hội, số lần vay. Trong đó, biến quan hệ xã hội có ảnh hưởng mạnh nhất đến số tiền mà nông hộ vay được từ nguồn TDCT.

Tài liệu tham khảo

Bùi, Thị Minh Thơ. 2010. “Phân tích khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long”. Luận văn tốt nghiệp Đại học, Trường Đại học Cần Thơ.

Hồng, Hoàng Anh. 2008. “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và hiệu quả sử dụng vốn vay của nông hộ ở huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng”. Luận văn tốt nghiệp Đại học, Trường Đại học Cần Thơ.

Huỳnh, Như Trúc. 2008. “Phân tích các yếu tố tác động đến việc tiếp cận tín dụng và lượng vốn vay từ nguồn tài chính chính thức của nông hộ huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp”. Luận văn tốt nghiệp Đại học, Trường Đại học Cần Thơ.

Lê, Khương Ninh và Phạm, Văn Dương. 2011. “Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở An Giang”. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, số 60, trang 8-15.

Lê, Khương Ninh và Phạm, Văn Hùng. 2011. “Các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở Hậu Giang”. *Tạp chí Ngân hàng*, số 9, trang 42-48.

Nguyễn, Quốc Nghi. 2010. “Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng chính thức của các dân tộc thiểu số: Nghiên cứu trường hợp người Khmer ở Trà Vinh và người Chăm ở Kiên Giang”. *Tạp chí Trường Đại học Cần Thơ*, số 18a, trang 240-250.

Nguyễn, Thị Hồng Trang. 2003. “Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng tín dụng chính thức của nông hộ ở nông thôn huyện Châu Thành A, tỉnh Cần Thơ”. Luận văn tốt nghiệp Đại học, Trường Đại học Cần Thơ.

Nguyễn, Văn Ngân. 2004. “Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của nông hộ ở nông thôn huyện Châu Thành A, tỉnh Cần Thơ (cũ)”. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Trường Đại học Cần Thơ.

Phạm, Bảo Dương and Y. Izumida. 2002. “Rural development finance in Vietnam: A microeconomic analysis of household surveys”. *World development*, vol.30 (2), pp. 319–335.

Võ, Văn Khúc. 2008. “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và hiệu quả sử dụng vốn vay của nông hộ ở huyện Thốt Nốt, Cần Thơ”. Luận văn tốt nghiệp Đại học, Trường Đại học Cần Thơ.

Vương, Quốc Duy. 2007. “The impact of credit for the poor on the poverty level of rural households in the Mekong Delta – Vietnam”. Master thesis, the University of Groningen, Faculty of economic and management and organization, Groningen.